

**DỰ THẢO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**

---

**Quảng Ninh, tháng 08 năm 2011**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

	<b>Chức vụ</b>	
Ông Nguyễn Duy Phong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/05/2011
Ông Hồ Sỹ Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Tùng	Ủy viên	
Ông Đỗ Văn Lược	Ủy viên	
Ông Trần Văn Đàm	Ủy viên	

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Duy Phong	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2011
Ông Đỗ Văn Lược	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Đàm	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Duy Quyền	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Giám đốc	

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Duy Phong**

**Giám đốc**

*Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2011*

Số: /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 từ trang 07 đến trang 20 kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 (gọi tắt là “Công ty”). Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

---

**Nguyễn Minh Hùng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

---

**Nguyễn Đức Tiên**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0517/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010 (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>55.341.275.872</b>	<b>51.732.546.510</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5	<b>2.383.127.892</b>	<b>597.576.529</b>
1. Tiền	111		2.383.127.892	597.576.529
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.996.294.083</b>	<b>21.326.793.086</b>
1. Phải thu khách hàng	131		17.690.696.781	20.877.632.258
2. Trả trước cho người bán	132		527.613.369	402.535.815
3. Các khoản phải thu khác	135	6	268.986.006	537.627.086
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(491.002.073)	(491.002.073)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>32.388.419.222</b>	<b>26.746.280.141</b>
1. Hàng tồn kho	141		32.388.419.222	26.746.280.141
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.573.434.675</b>	<b>3.061.896.754</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	275.713.397	523.450.227
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.686.571	237.102.547
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.264.034.707	2.301.343.980
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>36.278.705.932</b>	<b>37.860.585.062</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		100.000.000	100.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.653.690.393</b>	<b>17.318.532.148</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.181.677.274	7.523.922.156
- Nguyên giá	222		25.414.838.089	25.269.890.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.233.160.815)	(17.745.968.324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	3.970.247.655	5.138.755.005
- Nguyên giá	225		5.069.451.046	6.237.451.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.099.203.391)	(1.098.696.041)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	491.204.723	507.491.309
- Nguyên giá	228		538.130.000	538.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.925.277)	(30.638.691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	5.010.560.741	4.148.363.678
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.498.181.818</b>	<b>12.498.181.818</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	14	12.498.181.818	12.498.181.818
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.026.833.721</b>	<b>7.943.871.096</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.026.833.721	7.943.871.096
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>91.619.981.804</b>	<b>89.593.131.572</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010 (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>59.518.454.174</b>	<b>58.101.851.869</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.577.358.211</b>	<b>53.072.618.939</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	29.164.137.762	34.649.683.014
2. Phải trả người bán	312		15.146.768.864	12.499.486.772
3. Người mua trả tiền trước	313		5.150.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	330.118.612	510.289.609
5. Phải trả người lao động	315		2.522.050.869	3.932.973.542
6. Chi phí phải trả	316	18	1.907.235.340	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	2.259.732.497	1.337.071.735
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		97.314.267	143.114.267
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.941.095.963</b>	<b>5.029.232.930</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	2.745.215.292	4.813.107.534
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		195.880.671	216.125.396
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>32.101.527.630</b>	<b>31.491.279.703</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>32.101.527.630</b>	<b>31.491.279.703</b>
1. Vốn điều lệ	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		600.000.000	600.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.296.231.043	4.199.738.240
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.595.048.660	1.595.048.660
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		610.247.927	96.492.803
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>91.619.981.804</b>	<b>89.593.131.572</b>

Nguyễn Duy Phong

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Văn Ngạn

Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>		<b>34.934.944.515</b>	<b>25.121.452.823</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	22	<b>34.934.944.515</b>	<b>25.121.452.823</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	27.979.112.315	17.741.366.627
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>6.955.832.200</b>	<b>7.380.086.196</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	28.362.867	12.900.951
7. Chi phí tài chính	22	25	3.089.486.829	2.817.416.457
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	3.089.486.829	2.817.416.457
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.191.487.082	3.506.032.298
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>703.221.156</b>	<b>1.069.538.392</b>
10. Thu nhập khác	31		529.044.933	28.594.000
11. Chi phí khác	32		418.602.186	21.065.131
<b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>110.442.747</b>	<b>7.528.869</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>813.663.903</b>	<b>1.077.067.261</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	203.415.976	269.266.815
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>610.247.927</b>	<b>807.800.446</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	244	323

Nguyễn Duy Phong

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Văn Ngạn

Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011***MẪU SỐ B 03 - DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>813.663.903</b>	<b>1.077.067.261</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	2	1.109.838.377	1.241.710.445
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(28.362.867)	(12.900.951)
Chi phí lãi vay	6	3.089.486.829	2.817.416.457
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>4.984.626.242</b>	<b>5.123.293.212</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	3.571.224.252	(8.830.374.990)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.642.139.081)	(2.992.750.473)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.970.039.799	7.957.869.046
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.164.774.205	(690.648.580)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.089.486.829)	(2.817.416.457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(203.415.976)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(2.576.695.069)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.755.622.612</b>	<b>(4.826.723.311)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(444.996.622)	(1.809.099.438)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(75.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.362.867	12.900.951
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(416.633.755)</b>	<b>(1.871.198.487)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.255.659.977	22.341.099.896
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.809.097.471)	(15.597.440.662)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.553.437.494)</b>	<b>6.743.659.234</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.785.551.363</b>	<b>45.737.436</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>597.576.529</b>	<b>107.881.662</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.383.127.892</b>	<b>153.619.098</b>

Nguyễn Duy Phong

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Văn Ngạn

Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 16/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty đã có 7 lần thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, lần thay đổi gần đây nhất ngày 02/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với tổng số vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Đình, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 172 người (tại ngày 31/12/2010 là 199 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phụ vụ lưu động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mìn trong các công trình khai thác mỏ);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đại lý du lịch.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

**Khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 30/06/2011 tổng tài sản ngắn hạn nhỏ hơn tổng nợ ngắn hạn là 1.236.082.339 đồng có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc dự kiến sẽ đàm phán với các ngân hàng để gia hạn thêm các khoản vay tới hạn trả trong kỳ tới, tăng cường sản xuất nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí với mục tiêu có lãi. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi.

Dựa trên các kế hoạch này thì dự kiến Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Do đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục mà chưa có bất cứ sự điều chỉnh nào về sự kiện này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý và tài sản cố định hữu hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Số năm)</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn theo hợp đồng thuê đất, bao gồm toàn bộ chi phí thuê đất phải trả một lần cho việc sử dụng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao là 20 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 3 năm.

**Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá thuê, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định thuê tài chính vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính quy định trong Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Số năm)</u>
Máy móc, thiết bị	08

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đầu tư kiến thiết mỏ đá, chi phí di chuyển máy móc thiết bị, phí bảo lãnh theo hợp đồng kinh tế và chi phí giám sát ảnh hưởng nổ mìn. Các chi phí đầu tư kiến thiết mỏ đá, chi phí di chuyển máy móc và phí bảo lãnh theo hợp đồng kinh tế sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 4 năm; Chi phí giám sát ảnh hưởng nổ mìn phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi quyền sở hữu chứng khoán được chuyển cho người mua và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 30/06/2011, Công ty không có tài sản cũng như công nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị tài sản và công nợ ghi sổ được trình bày trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập có thể được sử dụng trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về các loại thuế sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Chỉ tiêu	31/12/2010 (đã kiểm toán)	31/12/2010 (điều chỉnh lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Phải trả người bán	17.499.486.772	12.499.486.772	(5.000.000.000)	<1>
Vay ngắn hạn	29.649.683.014	34.649.683.014	5.000.000.000	<1>
Phải trả người lao động	2.282.789.092	3.932.973.542	1.650.184.450	<2>
Phải trả, phải nộp khác	2.987.256.185	1.337.071.735	(1.650.184.450)	<2>

<1> Phân loại lại khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Sông đà 6 do Công ty đang ghi nhận trên khoản phải trả người bán sang vay ngắn hạn.

<2> Phân loại lại khoản tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên do Công ty đang ghi nhận trên khoản phải trả, phải nộp khác.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	506.647.519	306.893.770
Tiền gửi ngân hàng	1.876.480.373	290.682.759
<b>Cộng</b>	<b>2.383.127.892</b>	<b>597.576.529</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	109.001.513	128.590.801
Công ty Cổ phần Hồng Cẩm	38.870.399	38.870.399
Công ty CP Xây dựng Giao thông Quảng Ninh	95.125.780	95.125.780
Công ty Cổ phần Sông đà 17	-	103.662.143
Công ty TNHH Nguyễn Thị Ngân	-	33.209.346
Phải thu khác	25.988.314	138.168.617
	<b>268.986.006</b>	<b>537.627.086</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.517.147.853	3.189.049.715
Công cụ, dụng cụ	50.311.733	58.829.971
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.820.959.636	23.498.400.455
<b>Cộng</b>	<b>32.388.419.222</b>	<b>26.746.280.141</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>	<b>32.388.419.222</b>	<b>26.746.280.141</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Số dư đầu kỳ	523.450.227	1.147.948.982
Tăng trong kỳ	25.840.990	584.000.000
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(273.577.820)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>275.713.397</b>	<b>1.731.948.982</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	2.264.034.707	2.100.525.799
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	200.818.181
<b>Tổng</b>	<b>2.264.034.707</b>	<b>2.301.343.980</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2010	12.133.189.355	264.524.372	12.819.801.662	52.375.091	25.269.890.480
Tăng trong năm	816.566.657	-	-	-	816.566.657
Thanh lý, nhượng bán	671.619.048	-	-	-	671.619.048
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>12.278.136.964</b>	<b>264.524.372</b>	<b>12.819.801.662</b>	<b>52.375.091</b>	<b>25.414.838.089</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2010	8.991.403.833	185.752.768	8.521.459.247	47.352.476	17.745.968.324
Khấu hao trong năm	343.429.067	22.784.293	370.845.942	3.151.796	740.211.098
Thanh lý, nhượng bán	253.018.607	-	-	-	253.018.607
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>9.081.814.293</b>	<b>208.537.061</b>	<b>8.892.305.189</b>	<b>50.504.272</b>	<b>18.233.160.815</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2010	3.141.785.522	78.771.604	4.298.342.415	5.022.615	7.523.922.156
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>3.196.322.671</b>	<b>55.987.311</b>	<b>3.927.496.473</b>	<b>1.870.819</b>	<b>7.181.677.274</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 lần lượt là 3.970.247.655 đồng và 3.501.652.556 đồng (tại ngày 31/12/2010 lần lượt là 5.138.755.005 đồng và 3.222.133.360 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2011: Máy móc thiết bị là 6.731.047.885 đồng; phương tiện vận tải là 7.114.650.148 đồng; thiết bị quản lý là 228.962.449 đồng; tài sản cố định khác là 25.674.636 đồng (tại thời điểm 31/12/2010: Máy móc thiết bị là 6.738.477.480 đồng; phương tiện vận tải là 7.114.650.148 đồng; thiết bị quản lý là 148.250.090 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 31/12/2010	<b>6.237.451.046</b>	<b>6.237.451.046</b>
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.168.000.000	1.168.000.000
Tại ngày 30/06/2011	<b>5.069.451.046</b>	<b>5.069.451.046</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 31/12/2010	<b>1.098.696.041</b>	<b>1.098.696.041</b>
Khấu hao trong năm	353.340.693	353.340.693
Thanh lý	352.833.343	352.833.343
Tại ngày 30/06/2011	<b>1.099.203.391</b>	<b>1.099.203.391</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2010	<b>5.138.755.005</b>	<b>5.138.755.005</b>
Tại ngày 30/06/2011	<b>3.970.247.655</b>	<b>3.970.247.655</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử</u>	<u>Nhãn hiệu</u>	<u>Tổng</u>
	dụng đất	hàng hóa	VND
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 31/12/2010	<b>518.130.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>538.130.000</b>
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	<b>518.130.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>538.130.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 31/12/2010	<b>14.680.350</b>	<b>15.958.341</b>	<b>30.638.691</b>
Khấu hao trong năm	16.286.586	-	16.286.586
Tại ngày 30/06/2011	<b>30.966.936</b>	<b>15.958.341</b>	<b>46.925.277</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2010	<b>503.449.650</b>	<b>4.041.659</b>	<b>507.491.309</b>
Tại ngày 30/06/2011	<b>487.163.064</b>	<b>4.041.659</b>	<b>491.204.723</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.687.434.381</b>	<b>4.148.363.678</b>
Trong đó:		
- Văn phòng làm việc, nhà ở và nhà xưởng	3.241.434.098	3.646.613.363
- Máng chung chuyển đá	446.000.283	501.750.315
<b>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>1.323.126.360</b>	-
	<b>5.010.560.741</b>	<b>4.148.363.678</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2011		31/12/2010	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
<b>Đầu tư chứng khoán</b>	<b>1.240.000</b>	<b>12.498.181.818</b>	<b>1.240.000</b>	<b>12.498.181.818</b>
- Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần ĐL DK Nhơn Trạch II	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	50.000	568.181.818	50.000	568.181.818
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Trà Xom	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kompong Thom	30.000	330.000.000	30.000	330.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
	<b>1.240.000</b>	<b>12.498.181.818</b>	<b>1.240.000</b>	<b>12.498.181.818</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Chi phí đầu tư mỏ áng Quang Hạ Long	1.073.006.021	1.256.202.171
- Chi phí đầu tư kiến thiết mỏ đá	5.398.477.623	6.320.168.925
- Phí bảo lãnh hợp đồng kinh tế	555.350.077	367.500.000
<b>Cộng</b>	<b>7.026.833.721</b>	<b>7.943.871.096</b>

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>27.612.137.762</b>	<b>34.369.683.014</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh	12.631.113.899	13.962.280.073
- Ngân hàng Công thương Bãi Cháy	9.981.023.863	9.907.402.941
- Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	-	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Vay cán bộ công nhân viên</b>	<b>180.000.000</b>	<b>280.000.000</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>572.000.000</b>	-
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>800.000.000</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>29.164.137.762</b>	<b>34.649.683.014</b>

**Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 11/6/2010** giữa Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Quảng Ninh với Công ty; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 14.000.000.000VND bao gồm cả dư nợ vay tại thời điểm ngày 11/6/2010 của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2009/HĐ ngày 11/09/2009 ký giữa Ngân hàng và Bên vay; thời hạn vay tối đa không quá 8 tháng; lãi suất thả nổi theo lãi suất ngân hàng; lãi trả cuối kỳ cùng với hạn trả nợ gốc theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; cho vay không có tài sản đảm bảo.

**Hợp đồng tín dụng số 32/2011/HĐTD ngày 4/5/2011** giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với Công ty; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay được xác định theo mỗi lần giải ngân trên từng giấy nhận nợ tối đa là 06 tháng (trừ trường hợp cơ cấu thời hạn trả nợ); lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi: là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ tối thiểu 3% nhưng không thấp hơn mức sàn lãi suất quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; trả lãi hàng tháng vào ngày 25 hàng tháng; cho vay có đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 40/2011/HĐTC ngày 4/5/2011, giá trị tài sản thế chấp là 840.217.609 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

**Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo món số 00200045/023/10/NH ngày 21/5/2010** giữa Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà với Công ty; số tiền 5.500.000.000 VND; thời hạn vay là 9 tháng từ ngày giải ngân; lãi suất bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của SDFC kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 0,4%/tháng; lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên là 16%/năm; lãi suất điều chỉnh 1 quý/lần hoặc khi Ngân hàng nhà nước thay đổi cơ chế điều hành lãi suất, hoặc lãi suất trên thị trường có sự biến động mạnh; trả lãi vào ngày 25 hàng tháng.

**Hợp đồng vay cá nhân:** Hợp đồng vay ngắn hạn cá nhân mục đích bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền vật tư, thời hạn cho vay dưới 01 năm, lãi suất trong hạn từ 14 đến 16%, lãi suất quá hạn bằng 50% lãi suất trong hạn, trả nợ gốc và lãi vay cuối kỳ.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	254.166.399	428.626.994
Thuế thu nhập cá nhân	75.952.213	81.662.615
<b>Cộng</b>	<b>330.118.612</b>	<b>510.289.609</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	860.887.600	-
- Thù lao Hội đồng quản trị	608.000.000	-
- Chi phí giám sát nổ mìn	250.847.740	-
- Chi phí thuê ca máy	187.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.907.235.340</b>	<b>-</b>

**19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội	766.017.383	638.284.870
Bảo hiểm y tế	280.586.659	493.582.218
Phải trả về Cổ phần hóa	59.821.730	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.792.499	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.113.721.727	205.204.647
- Công ty Bạch Thái Bưởi (*)	1.048.516.163	-
- Phải trả khác	65.205.564	205.204.647
<b>Cộng</b>	<b>2.259.732.497</b>	<b>1.337.071.735</b>

(\*) Phải trả Công ty Bạch Thái Bưởi là tiền nhập vật liệu nổ đã nhập kho nhưng chưa nhận hóa đơn GTGT.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Vay dài hạn</b>	<b>961.000.000</b>	<b>1.819.000.000</b>
- Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	875.000.000	1.625.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Quảng Ninh	86.000.000	194.000.000
<b>b) Nợ dài hạn</b>	<b>1.784.215.292</b>	<b>2.994.107.534</b>
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.784.215.292	2.994.107.534
	<b>2.745.215.292</b>	<b>4.813.107.534</b>

**Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 02/10/TD/X ngày 6/1/2010** giữa Ngân hàng TMCP An Bình với Công ty; mục đích vay đầu tư cho các hạng mục công trình nhà làm việc, nhà ở, nhà ăn, nhà xưởng; số tiền vay là 2.000.000.000 đồng; thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu; lãi suất theo quy định của ABBANK tại thời điểm nhận nợ có điều chỉnh theo chính sách của ABBANK, trả lãi vào ngày 30 hàng tháng; cho vay có đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02.2/10/TC/X ngày 06/01/2010 và Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 02.1/10/CC/X ngày 06/01/2010 (Kèm theo Biên bản định giá ngày 19/12/2009).

**Hợp đồng tín dụng trung hạn số 62/2010/HDDTD1-OCEANBANK05 ngày 17/8/2010** giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Quảng Ninh với Công ty; mục đích vay đầu tư mua ô tô tải tự đổ Việt Trung DVM 6.0; số tiền vay là 218.000.000 đồng; thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần tính từ ngày giải ngân; trả lãi vào ngày 20 hàng tháng; cho vay có đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0062/2010/HDDTC1-OCEANBANK 05 ngày 17/08/2010, giá trị tài sản thế chấp là 365.000.000 đồng.

**Hợp đồng Cho thuê Tài chính số 128/2009/CTTC ngày 11/08/2009** giữa Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam với Công ty; thuê Máy xúc đào bánh xích SUMITOMO và máy khoan thủy lực FURUKAWA. Tổng giá trị tài sản cho thuê là 5.344.215.292 VND. (Đã gồm VAT và bảo hiểm tài sản). Lãi suất cho thuê: điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn thanh toán 3 tháng/lần. Thời hạn thuê là 60 tháng.

Lịch trả nợ gốc vay như sau:

	<b>30/06/2011</b>
	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.372.000.000
Trong năm thứ hai	1.372.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	1.373.215.292
<b>Cộng</b>	<b>4.117.215.292</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.372.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.745.215.292</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06**

Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU B 09-DN****21. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>3.779.057.240</b>	<b>1.515.356.660</b>	<b>3.077.068.069</b>	<b>33.971.481.969</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	96.492.803	96.492.803
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	420.681.000	79.692.000	(3.077.068.069)	(2.576.695.069)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>4.199.738.240</b>	<b>1.595.048.660</b>	<b>96.492.803</b>	<b>31.491.279.703</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	610.247.927	610.247.927
Trích quỹ từ lợi nhuận (*)	-	-	96.492.803	-	(96.492.803)	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2011</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>4.296.231.043</b>	<b>1.595.048.660</b>	<b>610.247.927</b>	<b>32.101.527.630</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2011, Đại hội đồng cổ đông đồng ý phương án không chia cổ tức, chuyển toàn bộ phần lợi nhuận sau thuế vào quỹ đầu tư phát triển.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 02/03/2011, vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng.. Tại ngày 30/06/2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đăng ký theo Giấy CNĐKKD		Vốn thực tế góp 30/06/2011	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông đà 6	-	-	12.500.000.000	50,00
Cổ đông khác	25.000.000.000	100	12.500.000.000	50,00
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100</b>

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty:**

	30/06/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	34.741.165.648	14.127.414.420
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	401.324.092
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	56.996.263	10.253.583.643
- Doanh thu hoạt động khác	136.782.604	339.130.668
	<b>34.934.944.515</b>	<b>25.121.452.823</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>34.934.944.515</b>	<b>25.121.452.823</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	27.833.757.662	14.243.880.891
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	3.168.144.405
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn hoạt động khác	145.354.653	329.341.331
<b>Cộng</b>	<b>27.979.112.315</b>	<b>17.741.366.627</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.362.867	12.900.951
<b>Cộng</b>	<b>28.362.867</b>	<b>12.900.951</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	3.089.486.829	2.817.416.457
<b>Cộng</b>	<b>3.089.486.829</b>	<b>2.817.416.457</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>813.663.903</b>	<b>1.077.067.261</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>813.663.903</b>	<b>1.077.067.261</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>203.415.976</b>	<b>269.266.815</b>

Trong kỳ Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế TNDN. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	610.247.927	807.800.446
<b>Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>610.247.927</b>	<b>807.800.446</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.500.000	2.500.000
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>244</b>	<b>323</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	1.665.950.933
Công ty Cổ phần Sông Đà 17	595.949.206	-
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.052.038.349	7.627.005.436
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	500.473.500	288.888.890
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>		
	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 17	2.312.876.774	2.016.927.568
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	458.787.472	458.787.472
		-
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.513.438.019	3.463.714.013
		-
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>		
	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Tiền lương Ban Giám đốc	426.032.420	326.458.509

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán. Riêng báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, số liệu so sánh là số phát sinh cùng kỳ năm trước (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010) đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại như đã trình bày tại thuyết minh số 4 “Điều chỉnh hồi tố”.